

Bản án số: 183/2019/DS-ST  
Ngày: 08/10/2019  
“V/v tranh chấp chia thừa kế”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa Pên tòa:* Ông Nguyễn Quang Bảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Trúc Mai;
2. Ông Khưu B Trí

**- Thư ký Pên tòa:** Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia Pên tòa:** Bà Lâm Thị Thanh Tý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 280/2017/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2017 về việc “Tranh chấp chia thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2019 và Quyết định tiếp tục tiến hành Pên tòa số 442/TTPT-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

**- Đồng nguyên đơn:** Bà Trần Thị Q, sinh năm 1956 và các bà Ngô Thị T, sinh năm 1980, Ngô Thị P, sinh năm 1981, Ngô Thị B (Loan), sinh năm 1984, Ngô Bích L, sinh năm 1988, Ngô Bích T1, sinh năm 1989 và Ngô Bích T2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Búng Nhỏ, xã Khánh B, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

**- Người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn:** Ông Lê Hùng T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

**- Bị đơn:** Ông Ngô Văn H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Búng Nhỏ, xã Khánh B, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1972;

2. Bà Trịnh Thị L2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Búng Nhỏ, xã Khánh B, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

3. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Búng Nhỏ, xã Khánh B, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

4. Ông Trần Văn P, sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Búng Nhỏ, xã Khánh B, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

(Ông T có mặt, ông H vắng mặt, các ông, bà H1, L2, T3, P có đơn xin xét xử vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, đồng nguyên đơn trình bày: Bà Trần Thị Q và ông Ngô Văn Th có tổng cộng 07 người con là các ông, bà:

1/ Ngô Thị T, sinh năm 1980,

2/ Ngô Thị P, sinh năm 1981,

3/ Ngô Thị B (Loan), sinh năm 1984,

4/ Ngô Văn H, sinh năm 1986,

5/ Ngô Bích L, sinh năm 1988,

6/ Ngô Bích T1, sinh năm 1989,

7/ Ngô Bích T2, sinh năm 1989.

Quá trình chung sống ông bà có tạo lập được các tài sản gồm 356m<sup>2</sup> đất ở thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00518nL cấp ngày 06/12/2007, 3.418m<sup>2</sup> đất nông nghiệp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00020 QSDĐ/nL cấp ngày 19/10/2004, 2.909,9m<sup>2</sup> đất nông nghiệp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00517nL cấp ngày 06/12/2007, 10.737m<sup>2</sup> đất nông nghiệp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027 QSDĐ/nL cấp ngày 15/11/1993 và 558m<sup>2</sup> đất đã kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất nhưng do ông H ngăn cản nên chưa cấp giấy được. Các tài sản trên tọa lạc tại ấp Búng Nhỏ, xã Khánh B, huyện An Phú, tỉnh An Giang và hiện do bà Q quản lý, sử dụng. Trong sổ đất nông nghiệp diện tích 10.237m<sup>2</sup> ông bà có chuyển nhượng cho vợ chồng ông H1 5.629m<sup>2</sup> đúng quy định pháp luật nhưng chưa thực hiện thủ tục tách thửa, sang tên và có vay của ông H1 80.000.000 đồng, đã trả được 10.000.000 đồng hiện còn thiếu 70.000.000 đồng. Năm 2015, ông Th chết không có để lại di chúc nhưng do ông H nại rằng mình là con trai duy nhất nên phải thừa hưởng hết các tài sản, vì vậy yêu cầu chia thừa kế các tài sản theo quy định pháp luật, phần đã chuyển nhượng cho ông H1 đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng, đối với số tiền vay 70.000.000 đồng của ông H1 yêu cầu các thừa kế của ông Th cùng liên đới trả.

Ông H trình bày tại tờ tường trình ngày 02/4/2018 như sau: Cha mẹ ông chỉ có ông là con trai độc nhất. Cha mẹ ông có tạo lập được tài sản chung là đất nông nghiệp, đất thổ cư như trong đơn khởi kiện đã trình bày nhưng do các chị, em gái đã có chồng và ông là người sống chung với cha mẹ nên xin được hưởng 2.000m<sup>2</sup> đất nông nghiệp

và phần đất thổ cư chiều ngang 10m, dài 120m, riêng phủ thờ sau này mẹ mất thì ông sẽ đảm nhiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H1, bà L2 trình bày: Ông bà có nhận chuyển nhượng 5.629m<sup>2</sup> đất nông nghiệp với vợ chồng bà Q vào ngày 20/10/2013, có công chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục sang tên. Nay không có ý kiến gì về việc tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Ông có thuê của bà Q khoảng 2.500m<sup>2</sup> đất nông nghiệp để trồng bắp, giá thuê 1.500.000 đồng/1000m<sup>2</sup>/năm, không ấn định thời hạn kết thúc. Nay đối với việc tranh chấp giữa bà Q với ông H thì ông không có ý kiến, nếu đất thuộc về ai thì ông sẽ giao đất lại cho người đó hoặc ông sẽ liên hệ thuê lại. Thời gian ông sinh sống tại địa phương thì ông Th còn sống, nguồn gốc đất là của cha ông Th cho lại vợ chồng ông Th. Khi ông Th còn sống thì ông H còn nhỏ nên chỉ phụ giúp gia đình còn đất do vợ chồng ông Th canh tác, đến khi H có vợ thì ra riêng cất nhà dưới bãi và nuôi bò. Khi ông Th chết thì đất do bà Q quản lý và canh tác, ông H không sống chung với mẹ và bỏ địa phương đi từ khi xảy ra tranh chấp, thỉnh thoảng mới về.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn P trình bày: Vào tháng 5/2018 ông có thuê của bà Q khoảng 4.000m<sup>2</sup> đất để trồng cỏ nuôi bò, giá thuê 1.500.000 đồng/1.000m<sup>2</sup>/năm, thời hạn thuê là 01 năm cứ thế mà hợp đồng. Nay đối với việc tranh chấp giữa bà Q với ông H thì ông không có ý kiến, nếu đất thuộc về người nào thì ông sẽ giao lại cho người đó, nếu hai bên có nhu cầu cho ông thuê lại thì ông sẽ thuê. Hiện ông đang canh tác phần đất có các điểm 14,15,16,17,18,26,27,28,29 thuộc thửa 271 theo bản vẽ ngày 30/7/2018 và một phần của thửa 272 do ông và ông T3 tự phân chia làm. Về nguồn gốc đất và đất do ai quản lý thì không biết do mới chuyển về đây sống khoảng 04 năm.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, đương sự có mặt không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không cung cấp chứng cứ mới.

Tại các phiên hoà giải, nguyên đơn, bị đơn thống nhất với các bản vẽ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú, xác định không yêu cầu chia thừa kế đối với cây trồng và các vật kiến trúc trên đất, chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất là di sản của ông Th nằm trong khối tài sản chung của bà Q và ông Th, gồm: 3.250m<sup>2</sup> đất nông nghiệp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00020/nL (thửa 425), 6.533m<sup>2</sup> đất nông nghiệp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027/nL (thửa 271, 272), đất thổ cư và cây lâu năm có tổng diện tích 2.791,9m<sup>2</sup> thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00517nL (thửa 25), 222,6m<sup>2</sup> đất mặt nước (thửa 33) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00518nL và 567,8 m<sup>2</sup> đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 397) theo bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 30/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An

Phú. Đối với phần đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông H1 gồm thửa 57 diện tích 1460m<sup>2</sup> và thửa 139 diện tích 4169m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng đất số 00027/nL đã chuyển nhượng hợp pháp nên không yêu cầu chia thừa kế phần này. Bà Q yêu cầu được quản lý toàn bộ đất, đồng ý hoàn lại giá trị đất cho các hàng thừa kế, riêng phần đất chưa cấp giấy chứng nhận bà yêu cầu hưởng toàn bộ, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ tách thửa cho ông H chiều ngang 10m, chiều dài từ mé lộ xuống sông. Ông H yêu cầu được hưởng thừa kế 2.000m<sup>2</sup> đất nông nghiệp gồm toàn bộ thửa 271 và 51m<sup>2</sup> thuộc thửa 272; đối với 2.791,9 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 25 và 222,6m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 33 yêu cầu hưởng 10m chiều ngang chạy dài hết phần đất tại vị trí mốc số 20 hướng về UBND xã, phần đất thổ cư thuộc thửa 397 yêu cầu chia 10m chiều ngang, vị trí từ mốc số 20 hướng về UBND xã. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại Pên toà ngày 05/4/2019, các nguyên đơn do ông T đại diện theo uỷ quyền thay đổi không yêu cầu các thừa kế của ông Th cùng liên đới trả khoản tiền vay của vợ chồng ông H1 là 70.000.000 đồng cũng như yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng 5.629m<sup>2</sup> đất nông nghiệp xác lập giữa ông Th, bà Q với vợ chồng ông H1, bà L2 ngày 20/10/2013.

Tại phiên toà, ông T đại diện theo uỷ quyền của các đồng nguyên đơn trình bày: Các đồng nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Th trong khối tài sản chung của vợ chồng. Hiện các tài sản đang do bà Q quản lý, riêng ông H từ sau khi tranh chấp thì bỏ đi nơi khác không có trực tiếp quản lý tài sản này. Về việc phân chia di sản, nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế là đất, các tài sản khác như nhà, cây trồng không yêu cầu và thống nhất giao kỷ phần mình được hưởng cho bà Q, bà Q có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản theo biên bản định giá cho những thừa kế của ông Th. Đối với khoản tiền bà Q tạm ứng dùng vào việc đo đạc, thẩm định tại chỗ...bà Q tự nguyện chịu, không yêu cầu những người thừa kế khác trả lại. Về lý do đất đã chuyển nhượng cho ông H1 nhưng chậm làm thủ tục sang nhượng vì lúc đó bị sai số thửa đang điều chỉnh lại.

Tại phần tranh luận, ông T đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn trình bày: Qua các tài liệu, chứng cứ T thập được có đủ căn cứ xác định các tài sản mà ông Th, bà Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xem là tài sản chung của vợ chồng. Do ông Th chết không để lại di chúc nên di sản của ông được xác định là 1/2 trong khối tài sản chung và được chia đều cho các hàng thừa kế hợp pháp của ông, không phân biệt là con trai hay con gái. Đối với yêu cầu của ông H xin hưởng toàn bộ tài sản với lý do là con trai duy nhất là không có căn cứ chấp nhận. Đối với diện tích đất đã chuyển nhượng hợp pháp cho ông H1, bà L2 do giao dịch đã hoàn thành nên không yêu cầu xem xét.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình tố tụng: Thẩm phán, Thư ký trong quá trình tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật về việc xác định

quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ. Tuy nhiên thẩm phán vi phạm thời hạn tố tụng, cần khắc phục đối với những vụ án sau này.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và việc thay đổi, rút yêu cầu: Việc các đồng nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên việc Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông là đúng pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Các tài sản do ông Th, bà Q cùng đứng tên quyền sử dụng là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xem là tài sản chung của vợ chồng, trong đó phần ông Th là một nửa. Do ông Th chết không để lại di chúc nên phần di sản của ông được chia đều cho các thừa kế của ông là vợ và các con. Tuy nhiên do diện tích đất sau khi phân chia nhỏ, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng nên cần giao lại cho một người quản lý. Các đồng nguyên đơn thống nhất giao lại cho bà Q quản lý phần di sản này và bà có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản cho những thừa kế của ông Th là có căn cứ chấp nhận. Đối với khoản tiền vay của ông H1, bà L2 do ông bà không có yêu cầu độc lập đối với khoản nợ này và nguyên đơn cũng rút lại phần yêu cầu này nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn.

Về án phí: Bà Q không phải chịu án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi và có công với cách mạng, riêng những người còn lại phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Pên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại Pên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ quy định tại Khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm d Khoản 1 Điều 688, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thì đây là tranh chấp chia thừa kế, vẫn còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

[1.2] Về việc thay đổi, bổ sung, rút lại yêu cầu khởi kiện: Việc các nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện từ chia thừa kế theo pháp luật đối với đất thành giao cho bà Q hưởng toàn bộ đất, hoàn lại giá trị đất cho các đồng thừa kế, không yêu cầu chia thừa kế đối với các vật kiến trúc, cây trồng trên đất và không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ trả nợ cho ông H1, bà L2 không làm thay đổi bản chất vụ việc và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, do vậy được chấp nhận.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự tại Phiên tòa:

Ông H1, bà L2, ông T3, ông P có đơn xin xét xử vắng mặt, riêng ông H vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông, bà.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Ngô Văn Th và bà Trần Thị Q là vợ chồng, thời gian chung sống ông bà có tạo lập được các tài sản là nhà, đất tọa lạc tại ấp Búng Nhỏ, xã Khánh B, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Năm 2015 ông Th chết không để lại di chúc. Do ông H không đồng ý với cách phân chia di sản của bà Q nên xảy ra tranh chấp, các thừa kế của ông Th khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Thợ.

[2.1] Về hàng thừa kế:

Bà Q, ông Th có 07 người con là các ông, bà Ngô Thị T, Ngô Thị P, Ngô Thị B, Ngô Bích T1, Ngô Văn H, Ngô Bích L và Ngô Bích T2. Ông Th chết năm 2015, căn cứ văn bản cam kết không bỏ sót hàng thừa kế ngày 03/10/2017 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông Th hiện chỉ còn vợ là bà Q và 07 người con. Do vậy xác định hàng thừa kế của ông Th là bà Q và các ông, bà có tên nêu trên.

[2.2] Về di sản:

Các đương sự đều thống nhất ông Th, bà Q trong thời gian chung sống có tạo lập được các tài sản chung gồm: 3.250m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (thửa 425) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00020/nL; 6.533m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (thửa 271, 272) hiện bà Q đang quản lý và 5.629m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (thửa 57,139) đã chuyển nhượng hợp pháp cho vợ chồng ông H1 nhưng chưa tách thửa, sang tên thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027/nL; 2.791m<sup>2</sup> đất ở và đất trồng cây lâu năm (thửa 25) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00518nL; 222,6m<sup>2</sup> đất mặt nước (thửa 33) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00518nL và 567,8 m<sup>2</sup> đất chưa được cấp QSDĐ (thửa 397) theo bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 30/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú.

Đối với 5.629m<sup>2</sup> đất đã chuyển nhượng cho ông H1, bà L2 vào ngày 20/10/2013, do các đương sự đều không tranh chấp và xác định đã chuyển nhượng hợp pháp, đồng thời các nguyên đơn rút lại yêu cầu đối với phần đất này do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Ông H1, bà L2 có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền theo quy định pháp luật về đất đai. Phần diện tích còn lại là 6.533m<sup>2</sup> (thửa 271, 272) được xác định là tài sản chung của ông Th, bà Q.

Các tài sản trên được hình thành trong thời kì hôn nhân, do vậy được xem là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Căn cứ Điều 612 Bộ luật dân sự, di sản của ông Th là  $\frac{1}{2}$  trong số tài sản chung kể trên.

[2.3] Đối với yêu cầu của ông H tại tờ tường trình ngày 02/4/2018, ông cho rằng mình là con trai duy nhất, là người sẽ đảm nhiệm việc thờ cúng sau này trong khi các chị, em gái đã có gia đình nên yêu cầu được hưởng  $2.000\text{m}^2$  đất ruộng và phần đất thổ cư chiều ngang 10m, dài 120m, riêng phủ thờ sau này mẹ mất thì ông sẽ đảm nhiệm.

Do ông Th chết không để lại di chúc, căn cứ Điều 610, điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự 2015 thì trường hợp này được xem là thừa kế theo pháp luật, theo đó người thừa kế của ông Th đều có quyền bình đẳng về thừa kế đối với di sản của ông, không phân biệt là con trai hay con gái. Vì vậy lý do của ông H nêu ra không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Việc phân chia di sản: Căn cứ Điều 650, 660 Bộ luật dân sự, do ông Th chết không để lại di chúc, vì vậy phần di sản của ông được chia đều cho 08 người gồm bà Q và 07 người con, mỗi người được hưởng như sau:

- Đối với  $3.250\text{m}^2$  đất nông nghiệp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00020/nL (thửa 425): Di sản của ông Th là  $1.625\text{m}^2$ , mỗi thừa kế được hưởng  $203,125\text{m}^2$ .

- Đối với  $6.533\text{m}^2$  đất nông nghiệp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027/nL (thửa 271, 272): Di sản của ông Th là  $3.266,5\text{m}^2$ , mỗi thừa kế được hưởng là  $408,31\text{m}^2$ .

- Đối với  $2.791,9\text{m}^2$  gồm đất ở ( $600\text{m}^2$ ) + đất trồng cây lâu năm ( $2.191,9\text{m}^2$ ) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00517nL và  $222,6\text{m}^2$  đất mặt nước (thửa 33) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00518nL: Di sản của ông Th là  $1.395,95\text{m}^2$  (gồm  $300\text{m}^2$  đất ở,  $1.095,95\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm và  $111,3\text{m}^2$  đất mặt nước nuôi trồng thủy sản). Theo đó mỗi thừa kế được hưởng là  $188,35\text{m}^2$  ( $37,5\text{m}^2$  đất ở +  $136,99\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm và  $13,91\text{m}^2$  đất nuôi trồng thủy sản)

- $567,8\text{m}^2$  đất (loại đất ONT, thửa 397) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 30/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú. Căn cứ kết quả xác minh của Tòa án về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguyên nhân chưa cấp giấy là do ông H là người cất nhà trên đất của cha mẹ nhưng không chịu làm cam kết là ở nhờ, vì vậy thủ tục cấp giấy chưa thực hiện được. Tại công văn số 105/UBND-NC ngày 25/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện An Phú cho biết: Phần đất này người dân có quyền kê

khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có đủ điều kiện được quy định tại điều 100, 101 Luật đất đai 2013. Như vậy, di sản của ông Th đối với phần đất này là 283,9m<sup>2</sup>, mỗi thừa kế được hưởng 35,48m<sup>2</sup>.

Tổng cộng: Mỗi thừa kế được hưởng 72,98m<sup>2</sup> đất ở, 136,99m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, 13,91m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản và 611,435m<sup>2</sup> đất nông nghiệp.

Xét thấy: Căn cứ Quyết định số 103/2016/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định về định mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang thì diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản là 500m<sup>2</sup>, đất ở tại các xã là 45m<sup>2</sup>. Như vậy diện tích kỹ phần mỗi thừa kế được hưởng theo từng vị trí đất là không đáp ứng yêu cầu tối thiểu để tách thửa theo quy định và khó thực hiện chia theo hiện vật. Mặt khác bà Q cũng có nguyện vọng muốn được quản lý toàn bộ phần di sản của ông Th, hoàn lại giá trị cho các thừa kế và kết quả xác minh thể hiện phần đất này sau khi ông Th chết do bà Q quản lý, sử dụng cho đến nay. Để đảm bảo cho việc sử dụng đất ổn định, nghĩ chấp nhận yêu cầu của bà Q, giao cho bà quản lý toàn bộ di sản là đất của ông Th, bà có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế khác, cụ thể:

Đất nông nghiệp - vị trí 2 có giá 44.000 đồng/m<sup>2</sup>. Mỗi thừa kế được hưởng 611.435m<sup>2</sup> x 44.000 đồng = 26.903.140 đồng.

Đất thổ cư có giá 220.000 đồng/m<sup>2</sup> x 72,98m<sup>2</sup> = 16.055.500 đồng.

Đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng Thủy sản có giá 65.000 đồng/m<sup>2</sup> x 150,9m<sup>2</sup> = 9.808.500 đồng.

(Giá đất theo biên bản định giá ngày 26/4/2018 của Hội đồng định giá huyện An Phú)

Như vậy, bà Q có nghĩa vụ hoàn lại cho các thừa kế khác giá trị tài sản tương ứng kỹ phần được hưởng của mỗi người là 52.767.140 đồng.

[2.5] Đối với công trình, vật kiến trúc trên đất theo các bản đồ hiện trạng ngày 30/7/2018: Nguyên đơn, bị đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với đất nông nghiệp, đất ở, đất trồng cây lâu năm, không yêu cầu chia thừa kế đối với cây trồng, vật kiến trúc. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn yêu cầu, đơn khởi kiện và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Do đất đã giao cho bà Q quản lý, sử dụng nên bà có quyền quyết định đối với số cây trồng, vật kiến trúc này khi được Nhà nước công nhận quyền sở hữu và sẽ được giải quyết trong vụ án khác khi bà có yêu cầu.

[2.6] Đối với phần đất nông nghiệp có diện tích 6.533m<sup>2</sup> (thửa 271, 272) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027/nL hiện ông T3 và ông P thuê lại từ bà Q để canh tác, trong phần đất này có một nửa là di sản thừa kế của ông Th để lại, vì thế việc bà Q tự ý định đoạt cho thuê toàn bộ diện tích đất là không đúng pháp luật. Do đó ông T3, ông P phải chấm dứt việc sử dụng phần đất nông nghiệp nêu trên, các ông có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Q quản lý, sử dụng.

[3] Về việc các thừa kế của ông Thợ có nghĩa vụ trả nợ cho ông H1, bà L2: Trong vụ án này, ông H1, bà L2 đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không có yêu cầu độc lập về khoản nợ này. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn yêu cầu, đơn khởi kiện và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này ông H1, bà L2 có yêu cầu thì sẽ giải quyết trong vụ án khác.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14: Do các đương sự không có đơn xin miễn, giảm án phí, vì vậy các đương sự mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Riêng bà Q là người cao tuổi, người có công với cách mạng và có đơn xin xét miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí cho bà.

[5] Chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 157 và 165 Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự phải chịu chi phí tố tụng tương ứng tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia; bà Q đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng dùng vào việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản nên các đương sự có nghĩa vụ hoàn lại cho bà các khoản chi phí này tương ứng kỷ phần được hưởng. Tuy nhiên tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của bà Q trình bày bà tự nguyện chịu khoản chi phí này, do vậy không buộc những người được hưởng kỷ phần của ông Th phải hoàn trả lại cho bà các khoản chi phí trên.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5, Khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 228, 244, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 123, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 660 và điểm d Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 2 Điều 166 Luật Đất đai 2013; điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 9 Điều 26, Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, L2 phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các bà Trần Thị Q, Ngô Thị T, Ngô Thị P, Ngô Thị B, Ngô Bích T1, Ngô Bích L và Ngô Bích T2.

Xác định người thừa kế của ông Ngô Văn Th gồm có: Các ông, bà Trần Thị Q, Ngô Thị T, Ngô Thị P, Ngô Thị B, Ngô Văn H, Ngô Bích T1, Ngô Bích L và Ngô Bích T2.

Công nhận di sản của ông Th là: 1.625m<sup>2</sup> đất nông nghiệp thuộc thửa 425 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00020/nL cấp ngày 19/10/2004; 3.266,5m<sup>2</sup> đất nông nghiệp thuộc thửa 271, 272 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027/nL cấp ngày 15/11/1993; 300m<sup>2</sup> đất thổ cư + 1.095,95m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 25 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00517nL cấp ngày 06/12/2007, đăng kí biến động ngày 15/9/2014; 111,3m<sup>2</sup> đất mặt nước nuôi trồng thủy sản thuộc thửa 33 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00518nL cấp ngày 06/12/2007, đăng kí biến động ngày 15/9/2014 và 283,9m<sup>2</sup> đất (loại đất ONT, thửa 397) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại ấp Búng Nhỏ, xã Khánh B, huyện An Phú, tỉnh An Giang, diện tích, vị trí cụ thể theo 02 bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 30/7/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú.

Bà Q được quyền quản lý, sử dụng di sản của ông Th là các phần đất nêu trên và có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Q có nghĩa vụ hoàn lại cho các ông, bà Ngô Thị T, Ngô Thị P, Ngô Thị B, Ngô Văn H, Ngô Bích T1, Ngô Bích L và Ngô Bích T2 mỗi người 52.767.140 đồng tương ứng kỷ phần được hưởng.

Buộc ông Nguyễn Văn T3, ông Trần Văn P có nghĩa vụ giao trả phần đất đang canh tác có diện tích 6.533m<sup>2</sup> (thửa 271, 272) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027/nL theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 30/7/2018 cho bà Q quản lý, sử dụng.

Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Q. Các bà Ngô Thị T, Ngô Thị P, Ngô Thị B, Ngô Bích L, Ngô Bích T1 và Ngô Bích T2 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.638.357 đồng, tổng cộng là 15.830.142 đồng. Được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 4.686.000 đồng theo biên lai T số 0002704 ngày 15/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, các bà còn phải nộp thêm tổng cộng 11.144.142 đồng.

Ông H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.638.357 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được

quyền kháng cáo trong thời hạn trên kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**\* Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKS H.AP;
- VKS tỉnh AG;
- THA H.AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa Pên tòa**

**Nguyễn Quang Bảo**